

QUAN HỆ QUỐC TẾ

TÌNH HÌNH NƯỚC MỸ VÀ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH VIỆT NAM: MỘT SỐ Ý KIẾN BAN ĐẦU

Ts. Nguyễn Vũ Tùng
Học viện Ngoại giao

Một trong những nhận định căn bản của chúng ta về tình hình Mỹ và thế giới sau khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc là "Mỹ đã suy yếu nhiều về quân sự, chính trị, kinh tế, tài chính, kéo theo cả thế giới tư bản chủ nghĩa lún sâu vào một thời kỳ tổng khủng hoảng toàn diện và không phương cứu chữa", "tình hình cách mạng thế giới ngày nay thuận lợi hơn bao giờ hết và đang đứng trước những triển vọng tốt đẹp", và "đặc điểm của phong trào độc lập dân tộc ngày nay là có xu thế ngày càng gắn liền với chủ nghĩa xã hội."¹ Nhận định đó mang tính khái quát cho cả một thời kỳ cách mạng sau năm 1975.

Tuy nhiên, sau 30 năm, tình hình thế giới và khu vực đã có những thay đổi lớn cũng như những tiếp nối đáng kể, và về cơ bản không phù hợp với nhận định kể trên. Đúng là CNTB, nhất là nước Mỹ, lâm vào khủng hoảng trầm trọng nhưng không có nghĩa là không có lối thoát. Trong khi đó phong trào cách mạng đã có những bước phát triển lớn, nhưng đồng thời cũng chứa đựng những khó khăn lớn mà việc không xử lý kịp thời đã dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng.

Lịch sử là một cuộc tranh luận không có hồi kết.² Việc phân xét lịch sử bao giờ cũng rất phức tạp, bởi vì tư duy của hậu thế khác tư duy của một thời đã qua, và nhất là lại không thể áp đặt tư duy của một thời đối với tư duy của một thời khác. Với xuất phát điểm như vậy, bài

viết này xin đề cập đến một số điểm về mặt học thuật, giới thiệu một số nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế gần đây liên quan đến giai đoạn "hậu Việt Nam". Các nghiên cứu sử học này - chủ yếu dựa trên những nguồn tài liệu mới được giải mật từ các kho lưu trữ của các nước XHCN Đông Âu và Liên Xô cũ, Mỹ và các nước phương Tây khác - đã cho chúng ta một bức tranh mô tả tình hình thế giới phức tạp hơn nhiều so với các mô tả chính thức từ trước đến nay.

Tâm vóc sự suy yếu của Mỹ

Trong thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XX, thất bại ở Việt Nam, hòa dịu với phe XHCN, và cú sốc dầu lửa đã gây cho Mỹ những tác động rất tiêu cực. Thất bại ở *Việt Nam* đánh vào uy tín về sức mạnh của Mỹ: về quân sự, Mỹ lần đầu tiên trong lịch sử thua một nước "hạng ba" trên thế giới (lời của Kissinger) sau khi thử nghiệm tất cả các chiến lược sử dụng vũ khí thông thường; về ngoại giao, Mỹ không giành được thắng lợi trên bàn đàm phán với Việt Nam và không đạt được cả "hòa bình và danh dự" (cũng theo lời Kissinger), và thất bại trong việc sử dụng các công cụ ngoại giao nước lớn (sử dụng sức ép của Liên Xô và Trung Quốc đối với Việt Nam trong đàm phán tại Paris) để gây sức ép với Việt Nam trên bàn đàm phán. Nếu so với lời tuyên bố của Kennedy: "Mỹ đi bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì, chống lại bất cứ kẻ thù nào, giúp đỡ bất cứ nước bạn bè

nào để bảo vệ tự do”, thì nước Mỹ giữa thập kỷ 70 đã suy yếu rất nhiều.

Với việc sa lầy ở Việt Nam, Mỹ còn tạo ra một cơ hội vàng cho các nước đồng minh phương Tây vươn lên về mặt kinh tế và chính trị. Nếu như năm 1970 Mỹ chiếm 38% tổng sản lượng kinh tế thế giới, thì con số đó là 25% năm 1980; trong khi đó EC tăng từ 26 lên 30% và Nhật Bản từ 8 lên 10%. Như vậy, kinh tế Mỹ từ chỗ lớn hơn kinh tế EU và Nhật cộng lại thì đến năm 1980 đã kém hơn.³ Đó là chưa kể đến thực tế khác là kinh tế Mỹ - một phần do chi phí quá lớn ở Việt Nam - bị lâm vào khủng hoảng và lạm phát với kết quả là đồng đôla suy yếu và không thể làm chỗ dựa cho hệ thống tài chính thế giới: hệ thống tiền tệ Bretton Woods dựa trên sự thống trị của đồng đôla Mỹ đã sụp đổ năm 1973.

Hòa dịu đánh dấu sự thất bại của Mỹ trong việc ngăn chặn Liên Xô phát triển về mặt kinh tế và quân sự: Liên Xô đã đạt được cân bằng chiến lược về vũ khí nguyên tử với Mỹ. (Như vậy, kết hợp với Việt Nam, Mỹ bị yếu thế cả về mặt vũ khí thông thường và vũ khí nguyên tử). Hơn nữa, ở Châu Âu, hòa dịu còn là một sự chấp nhận thực tế về sự lớn mạnh của Liên Xô, thể hiện ở việc hiệp định Helsinki năm 1975 chính thức công nhận đường biên giới chính trị mới ở Châu Âu hình thành sau năm 1945, cũng như báo hiệu sự độc lập ngày càng tăng lên của Tây Âu đối với Mỹ. Từ năm 1970, Willy Brandt thuộc đảng Dân chủ xã hội Tây Đức lên làm thủ tướng, thúc đẩy quan hệ hữu nghị với Đông Đức và Liên Xô trong chiến lược *Ostpolitik* (hòa dịu với phương Đông). Và *hòa dịu* còn tạo ra một tình hình mới, trong đó Liên Xô phát huy ảnh hưởng mạnh mẽ ở các nước đang phát triển. Các cuộc cách mạng ở Angola, Grenada, Ethiopia, Mozambique, Đông Dương, Afghanistan, Nicaragua... đều do các

phong trào Mác-xít lãnh đạo và có đường lối đối ngoại thân thiện với phe XHCN và chống TBCN.

Và *khủng hoảng dầu lửa* cũng cho thấy một mặt các nước OPEC đã biết sử dụng vũ khí dầu lửa để bảo vệ quyền lợi của mình và gây sức ép về mặt ngoại giao đối với các nước phương Tây, với Mỹ trên nhiều vấn đề, nhất là Trung đông và Israel. Mỹ đã không thể chỉ huy một nhóm các nước - phần lớn thuộc thế giới thứ ba và thân Mỹ về mặt chính trị - trong việc bảo đảm nguồn dầu lửa với giá rẻ và ổn định. Chủ nghĩa thực dân mới đã bị tấn công vào bản chất.

Như vậy, suy yếu của Mỹ và thế giới TBCN là một thực tế lịch sử của tình hình thế giới giữa thập kỷ 70 và nhất là sau năm 1975. Thực tế này còn được khẳng định qua những diễn biến chưa từng có trong lịch sử chính trị Mỹ: vụ Watergate đã làm Nixon phải từ chức trong nhục nhã và qua đó Quốc hội Mỹ cũng gây được sức ép giảm đáng kể quyền lực của tổng thống, nhất là quyền tuyên chiến.⁴ Nếu so với một giai đoạn dài từ sau năm 1945, CNTB đứng đầu là Mỹ đã suy yếu đáng kể sau 30 năm.

Những điều nghịch lý từ sự suy yếu của phương Tây

Nhưng nếu sự suy yếu của phương Tây, nhất là Mỹ, là một thực tế dễ nhìn nhận, thì đồng thời một thực tế khác cũng đã hình thành trong giai đoạn này, tuy khó nhận ra hơn. Đó là tác động “tích cực” của sự suy yếu đối với Mỹ và phương Tây. *Thứ nhất*, sự suy yếu đã tạo ra tâm lý và tiếp đó là chính sách thoát khỏi khủng hoảng. Vào nửa sau thập kỷ 70, dần dần xuất hiện trong chính trường các nước phương Tây những xu thế bảo thủ một mặt ủng hộ vai trò lớn hơn của khu vực kinh tế tư nhân, mặt khác chủ trương gây căng thẳng quốc tế chống

các nước XHCN. Đảng Bảo thủ và Thatcher lên nắm quyền ở Anh, đảng Cộng hòa và Reagan lên nắm quyền ở Mỹ (không kể trước đó, Chính quyền Carter kể từ nửa sau nhiệm kỳ tổng thống đã chuyển sang thiên hữu cả về chính sách đối nội và chính sách đối ngoại) đều áp dụng chính sách cứng rắn đối với Liên Xô và phe XHCN. Đối đầu toàn diện đã dần thay thế hòa dịu quốc tế và Chiến tranh Lạnh đã quay trở lại từ cuối thập kỷ 70.

Đáng chú ý là sự xuất hiện về mặt tư tưởng của cái gọi là trào lưu Tân bảo thủ hiện nay đang lộng hành ở Mỹ.⁵ Về căn bản, Tân bảo thủ là sự kết hợp giữa hai nhánh cực đoan trong cả phái tả và phái hữu ở Mỹ. Đứng trước thực tế nước Mỹ bị suy yếu toàn diện, một nhóm nhỏ các trí thức phái Tả, thuộc trường phái Tự do của Mỹ đã trở nên bất mãn với xu hướng chính trị và chính sách mà theo họ đã chuyển sang "thiên tả" ở trong nước Mỹ.⁶ Hơn nữa, họ cho rằng suy yếu sức mạnh quân sự đã dẫn đến suy giảm quyền lực và vai trò của Mỹ trên thế giới. Trong những năm 1970, những trí thức Tân bảo thủ đã cộng tác với Thượng nghị sĩ đảng Dân chủ Henry Jackson, là một chính trị gia nổi tiếng chống cộng. Và vào thập kỷ 80 khi Ronald Reagan nổi lên và trở thành tổng thống, những người Tân bảo thủ đã hoàn toàn chuyển sang ủng hộ đảng Cộng hòa, nắm giữ các chức vụ cao trong chính quyền của đảng này do có sự trùng hợp trong ý tưởng và mục tiêu chính sách đối nội và đối ngoại: giảm vai trò của nhà nước về mặt kinh tế và xã hội, tăng chi phí quân sự, đẩy mạnh chạy đua vũ trang và căng thẳng thế giới, tập hợp lực lượng chống Liên Xô, củng cố địa vị bá chủ của Mỹ trên thế giới.

Chính sách gây căng thẳng và chạy đua vũ trang của Mỹ đã gây ra một số tác động rất quan trọng cả về kinh tế,

chính trị, và quân sự. Về mặt kinh tế, việc Chính quyền Reagan chấp nhận thâm hụt ngân sách, đổ tiền đổ của vào cuộc chạy đua vũ trang trên thực tế đã là một hành động kích thích kinh tế theo hướng trọng cung (supply-side, bản chất của Reaganomics): các công ty lớn (nhất là các tổ hợp công nghiệp - quân sự) được cấp vốn, giảm thuế, và được chính phủ đặt hàng để tập trung vào các lĩnh vực quân sự liên quan chặt chẽ đến nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, trong đó có công nghệ thông tin.⁷ Kết quả là đã có đột phá trong việc chuyển nền kinh tế theo hướng phát triển về chất - (theo hướng kinh tế tri thức hậu công nghiệp), khác xa với việc Liên Xô vẫn đang phát triển theo chiều rộng và vào những lĩnh vực vốn là đặc điểm của thời kỳ công nghiệp hóa như than, thép, xi măng.

Nói cách khác, chạy đua vũ trang đã tạo ra tác động kép. Một mặt nó thúc đẩy kinh tế phát triển thông qua đầu tư vào những ngành mũi nhọn và là một bộ phận của một chính sách kinh tế tổng thể theo hướng trọng cung và phát huy hơn nữa tính năng động của khu vực kinh tế tư nhân. Mặt khác, nó đẩy Liên Xô vào một con đường phát triển khó khăn hơn, và do đó khắc sâu hơn những yếu tố kém hoàn thiện của một nền kinh tế tập trung. Cũng chạy đua vũ trang, nhưng Liên Xô đã không kết nối được phát triển trong công nghiệp quốc phòng với nền kinh tế nói chung, làm cho chạy đua vũ trang trở thành gánh nặng cho nền kinh tế. Tuy đạt được cân bằng vũ khí hạt nhân với Mỹ, Liên Xô đã phải chi tới 25% tổng sản phẩm quốc dân cho thành tựu này.⁸ Nghiên cứu và chế tạo vũ khí hạt nhân rất tốn kém, nhưng việc duy trì chúng trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu và phát triển các hệ thống phóng (máy bay ném bom chiến lược, tên lửa

dạn đạo chiến lược và chiến thuật, và tàu ngầm nguyên tử) cũng như hệ thống chỉ huy cũng rất tốn kém. Trong khi đó, cân bằng vũ khí hạt nhân lại chỉ có tác dụng về mặt tâm lý: xây dựng kho vũ khí hạt nhân không đồng nghĩa với việc sử dụng chúng, và nếu sử dụng thì chỉ cần một số lượng nhỏ trong kho vũ khí đó cũng có thể hủy diệt cả trái đất. Do đó, Liên Xô dường như đã bị rơi vào “bẫy” của Mỹ khi Mỹ chủ trương tăng cường căng thẳng quốc tế và chạy đua vũ trang trong vòng hai của Chiến tranh Lạnh, bắt đầu từ cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80.

Thứ hai, cuộc khủng hoảng dầu lửa cũng tạo ra một cú hích mới cho nền kinh tế TBCN. Việc giảm sự lệ thuộc vào dầu lửa thông qua cải tiến kỹ thuật theo hướng tiết kiệm năng lượng và tăng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) các loại năng lượng thay thế đã trở thành động lực mới cho nền kinh tế của các nước nhập khẩu dầu, nhất là Nhật Bản, và phần nào là Mỹ, và từ đó làm giảm bớt sức ép kinh tế và chính trị của OPEC đối với các nước tư bản phát triển. Không phải là điều ngẫu nhiên khi sau khi khủng hoảng dầu lửa nổ ra, Nhật Bản lại trở thành nước đầu tiên đạt được địa vị cường quốc kinh tế tuy vẫn lệ thuộc hoàn toàn vào nguồn dầu lửa nhập khẩu.

Ngoài ra, ngay trong ngành công nghiệp dầu lửa, các nước tư bản phát triển cũng ngày càng thu lợi từ việc tập trung vào cải tiến và nắm chặt việc sản xuất những sản phẩm chế biến từ dầu thô. Nói một cách khác, các nước xuất khẩu dầu được lợi một thì các nước chế biến dầu được lợi gấp hai: từ năm 1967 đến 1972, các công ty chế biến dầu lớn của phương Tây lãi 7 tỷ một năm thì lãi riêng trong năm 1973 là 11,7 và năm 1974 là 16,4 tỷ đôla.” Đó là chưa kể đến việc các

nước TBCN về mặt thực tế được hưởng lợi từ nguồn tiền dồi dào mà các nước xuất khẩu dầu lửa có. Các công ty lớn trên lĩnh vực buôn bán vũ khí, xây dựng, hàng không dân dụng, tài chính, bảo hiểm, giải trí,... của Mỹ và các nước phương Tây ngày càng có nhiều đơn đặt hàng từ các nước xuất khẩu dầu lửa. Như vậy, khủng hoảng dầu lửa ở một khía cạnh nào đó, lại tạo thêm nhiều cơ hội công ăn việc làm cho các nước TBCN. Các nước xuất khẩu dầu lửa có thể có nhiều thu nhập, nhưng điều đó không có nghĩa là họ có thể trở thành những nước hiện đại và văn minh. Đợt tăng giá dầu lửa hiện nay càng khẳng định xu hướng này: giá dầu lên vẫn không giảm đi, tăng trưởng kinh tế thế giới và nhiều nước xuất khẩu dầu lửa vẫn bế tắc về đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Như vậy, khi Mỹ nói riêng và phe TBCN nói chung rơi vào tình trạng khủng hoảng toàn diện, điều đó không có nghĩa là CNTB lâm vào tình trạng không có lối thoát. Trái lại, sự phục hồi của tư tưởng cực đoan trong chính trị TBCN và việc quay trở lại lý luận kinh điển về kinh tế thị trường đã tạo ra lối thoát mới cho CNTB. Một số giới nghiên cứu thậm chí đã cho rằng: từ năm 1974-1984, do khủng hoảng toàn diện nên Mỹ đã có một cuộc cải tổ về kinh tế và chính trị.

Sự phát triển của phong trào cách mạng ở các nước đang phát triển

Việc Liên Xô tăng cường phát huy ảnh hưởng ở các nước đang phát triển cũng tạo thêm gánh nặng đối với nền kinh tế Liên Xô, bên cạnh gánh nặng chạy đua vũ trang. Có thể cho rằng việc giúp đỡ cách mạng thế giới là một nhiệm vụ luôn đi cùng với vị trí của Liên Xô trên tư cách là lãnh đạo phe XHCN thế giới. Nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy rằng các phong

trào cách mạng ở một số nước thuộc thế giới thứ ba không hoàn toàn mang tính cách mạng chân chính, cũng như Liên Xô cũng không hoàn toàn nhiệt tình và sẵn sàng giúp đỡ một số phong trào cách mạng đó. Ngoài ra, một số cuộc cách mạng khác lại không có liên hệ gì tới phe XHCN nhưng vẫn bị Mỹ gộp vào chiến lược chống cộng chung. Hai trường hợp điển hình là Afghanistan và Iran.

Khi cuộc đảo chính chống chính phủ trung lập Mohammed Daoud do các sĩ quan quân đội được đào tạo ở Liên Xô tiến hành nổ ra trong tháng 4 năm 1978, Liên Xô hoàn toàn bị bất ngờ. Nhưng một khi chính phủ thân Liên Xô được lập nên ở Kabul, Liên Xô buộc phải công nhận và cung cấp viện trợ, dù chỉ dừng ở viện trợ tài chính và kỹ thuật với mức độ hạn chế. Sau cuộc cách mạng tháng Tư, Afghanistan rơi vào tình trạng bất ổn định do mâu thuẫn nội bộ đảng Cộng sản cầm quyền kết hợp với các yếu tố sắc tộc (giữa các nhóm Khalq và Parcham, Pashtun) và tôn giáo (Hồi giáo ôn hòa và cực đoan cùng các nhánh khác trong tôn giáo này).¹⁰ Tháng 3 năm 1979, Tổng thống Mohammed Taraki chính thức yêu cầu Liên Xô đưa quân vào để ổn định tình hình. Nhưng Tổng bí thư Bre-giơ-nép đã trả lời dứt khoát: "Chúng ta phải xem xét vấn đề này một cách toàn diện, cân nhắc cả mặt thuận và không thuận, và tôi nói thẳng với đồng chí rằng: Chúng tôi không thể làm thế. Điều này sẽ chỉ đưa chúng ta sa vào bẫy của kẻ thù của các đồng chí và kẻ thù của chúng tôi."¹¹ Đến tháng Chín, Taraki bị Hafizullah Amin đảo chính và Afghanistan càng rơi vào tình trạng hỗn loạn. Ngày 27 tháng 12, quân đội Liên Xô tiến vào Afghanistan khôi phục lại chính quyền dân chủ nhân dân và đưa Babrak Karmal lên làm tổng thống.

Quyết định của Liên Xô được đưa ra trong một bối cảnh gấp gáp và chủ yếu dựa trên lập luận rằng "các thành quả của cách mạng và chính quyền dân chủ, tiến bộ ở Afghanistan đang bị đe dọa." Tuy nhiên, trong thực tế, Liên Xô lo ngại rằng Chính quyền của Amin có một chính sách độc lập hơn với Liên Xô và do đó câu kết chặt chẽ hơn với Trung Quốc, Pakistan, và có thể là Mỹ, do đó ảnh hưởng đến an ninh của Liên Xô. Kết quả là các sự kiện trong chính trị nội bộ của Afghanistan, với những lô-gích riêng của một cuộc nội chiến với các yếu tố sắc tộc và tôn giáo, bị đặt vào trong những tính toán chiến lược toàn cầu của Liên Xô, kết hợp với ý thức hệ và bối cảnh quan hệ Xô - Mỹ đang phát triển theo hướng căng thẳng. Liên Xô do đó can thiệp vào Afghanistan, ngay cả khi lực lượng quân sự chưa sẵn sàng. Afghanistan đã mở đầu cho một sự can thiệp tốn kém cả người và của đối với Liên Xô trong hơn một thập kỷ.

Cũng cần phải nhấn mạnh một thực tế nữa là sự lớn mạnh của Liên Xô và phe XHCN lại đẩy tới câu kết Mỹ-Trung. Từ năm 1970 trở đi, Mỹ và Trung Quốc ngày càng xích lại gần nhau hơn trong việc lập liên minh trên thực chất chống lại Liên Xô. Chỉ riêng việc đối đầu với Trung Quốc cũng tạo thêm gánh nặng cho Liên Xô: nếu trong năm 1960, Liên Xô phải duy trì 12 sư đoàn trên vùng biên giới với Trung Quốc, thì con số đó là 25 năm 1969 và 45 năm 1973. Năm 1969 Liên Xô triển khai 200 máy bay chiến đấu thì con số này là 1200 cùng với 120 tên lửa đạn đạo chiến thuật SS-11 trong năm 1973.¹²

Các sự kiện ở Iran cũng có những phát triển đặc thù và không hoàn toàn liên quan đến nhận định chung về phong trào cách mạng thế giới từ sau năm 1975. Trên thực tế, khi giáo chủ Ayatollah Khomeini lãnh đạo cuộc cách mạng ở Iran, lật đổ nhà vua Shah và

lên nắm quyền, đảng Cộng sản Iran (Tudeh) bị Đội tự vệ Cộng hòa đàn áp dã man. Chế độ mới ở Tehran tuy chống Mỹ nhưng lại là một chế độ thần quyền, hướng tới xây dựng một chính thể do Hồi giáo cực đoan lãnh đạo (tức là không thế tục) ở Iran. Tuy nhiên, cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran - với kết quả là làm mất đi chế độ Shah thân Mỹ - cũng không có tác động có tính quyết định đối với chính sách của Mỹ ở khu vực Trung Đông và chính sách toàn cầu. Việc sinh viên Iran tấn công tòa Đại sứ Mỹ, bắt nhân viên ngoại giao làm con tin, và thất bại của cuộc giải cứu con tin của Mỹ đã làm cho chính quyền Carter mất mặt cả trong nước và thế giới. Các thế lực cực đoan thuộc cả hai nhánh Dân chủ và Cộng hòa nhân sự kiện này đã tập hợp nhau lại trong nhóm Tân bảo thủ - như đã nêu ở trên - và càng quyết tâm gây căng thẳng, phá hòa hoãn quốc tế và chống Liên Xô hơn nữa.

Thay lời kết luận

Dường như vẫn có thể tìm được một số liên hệ giữa tình hình thế giới hiện tại với những điều xảy ra cách đây 30 năm từ sau khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Afghanistan và nhất là Iraq cho thấy Mỹ tuy mạnh lên, tuy Tân bảo thủ mong muốn Mỹ mãi duy trì địa vị bá chủ bằng sức mạnh quân sự, nhưng Mỹ vẫn bế tắc trong các cuộc xung đột khu vực: cuộc chiến tranh vì “trái tim và khối óc” (mind and heart) vẫn là một điều Mỹ không thể thành công. Tình hình phức tạp do xung đột sắc tộc, tôn giáo vẫn dai dẳng, bất kể các cuộc cách mạng theo hướng thần quyền, XHCN, hay “dân chủ hóa”, và cuộc đấu tranh vì hòa bình, phát triển và tiến bộ vẫn không ngừng tiến triển.

Mối liên hệ này do đó có thể chứng tỏ sự tồn tại của một số dòng chảy chính của lịch sử quan hệ quốc tế. Theo đó, ta có thể thấy rằng (i) quan hệ giữa các

nước lớn vẫn chiếm vị trí có tính chi phối; (ii) tinh thần dân tộc và lợi ích dân tộc vẫn là một động lực to lớn trong quan hệ quốc tế; và (iii) nhiều khi những diễn biến trong nội bộ của một nước nhỏ cũng có thể làm phức tạp thêm mối quan hệ giữa các nước lớn. Và nếu như vậy, việc theo dõi và đánh giá tình hình quốc tế cần có một nhãn quan dài hạn và toàn diện, không để những sự kiện trước mắt chi phối cách nhìn bao quát và toàn cảnh về tình hình thế giới và quan hệ quốc tế.

Và như vậy, trong bối cảnh thế giới luôn thay đổi, cách đánh giá tình hình quốc tế dựa trên chủ nghĩa yêu nước và quyền lợi dân tộc để từ đó làm cơ sở cho việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại theo phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến” do Hồ Chủ tịch dạy chúng ta càng cần phải được đề cao ■

Chú thích:

- 1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết Đại hội lần thứ Tư ĐCSVN. (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1976), trang 170-173.
- 2) Xem James Blight (et al), *Argument without End: In Search of Answers to the Vietnam Tragedy*. (Washington: Public Affairs, 1999).
- 3) Trong Martin Walker, *The Cold War: A History* (New York: Henry Holt and Company, 1995), trang 241. Thâm hụt kép (ngân sách và thương mại) đều đạt mức kỷ lục 23 tỷ (1971) và 10,7 tỷ (1970). Nguồn đã dẫn.
- 4) Ở cấp thấp hơn, những chiến lược gia như Kissinger cũng bị thất sủng vì những hoạt động ngoại giao bị coi là đi ngược với các giá trị dân chủ Mỹ.
- 5) Xem Nguyễn Vũ Tùng, “Tìm hiểu chủ nghĩa Tân bảo thủ,” *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 3/2004.
- 6) Bruce Bartlett, “The Rise of Neoconservatism,” (24/8/2003) trên website của National Center for Policy Analysis, <http://www.ncpa.org>.
- 7) Ví dụ, Internet là kết quả của việc phát triển hệ thống điều khiển tên lửa và vũ trụ của Mỹ do Bộ quốc phòng Mỹ tiến hành.
- 8) Alexei Isaev, *Tạp chí Cộng sản* (The Communist Review), số tháng 5/1989, trích trong Walker, trang 213.
- 9) Daniel Yergin, *The Prize: The Politics of Oil*, (New York: Simon&Schuster, 1992) trang 658-659.
- 10) Khi sư đoàn bộ binh số 17 của Afghanistan và các nhóm vũ trang thuộc phái Shiite nổi loạn ở tỉnh Herat, hơn 100 cố vấn quân sự Liên Xô cùng thân nhân của họ đã bị giết và bêu xác.
- 11) Mikhail Arbatov, *The System*, (New York: Viking, 1992), trang 198.
- 12) R. Gartov, *Detente and Confrontation*, (Washington D.C. Congress Research Unit, 1985), trang 208.

Bài viết tham gia Đề tài KX01-03/06-10.